

Số: 1078/QĐ-VKS

Yên Bái, ngày 29 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/việc công bố công khai dự toán NSNN quý II và 6 tháng đầu năm 2025

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 1157/QĐ-VKSTC ngày 18/12/2024; Quyết định số 162/QĐ-VKSTC ngày 27/12/2024; Quyết định số 174/QĐ-VKSTC ngày 30/12/2024; Quyết định số 29/QĐ-VKSTC ngày 05/3/2025; Quyết định số 69/QĐ-VKSTC ngày 22/5/2025 và Quyết định số 109/QĐ-VKSTC ngày 24/6/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán NSNN 6 tháng đầu năm 2025 của các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng tổng hợp, Kế toán trưởng và các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục 3 VKSTC (báo cáo);
- Trang TTĐT tỉnh (đăng tin);
- Lưu VT, KT.

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



Lê Xuân Hùng



**CÔNG KHAI PHÂN BỐ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 1078 /QĐ-VKS ngày 29 tháng 6 năm 2025 của VKSND tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng số được giao		Tổng số đã phân bổ		Số chưa phân bổ
		Trong quý II	Lũy kế năm 2025	Trong quý II	Lũy kế năm 2025	
	TỔNG KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO	13.641.586.806	72.784.802.806	13.641.586.806	72.784.802.806	
I	Quản lý hành chính (Loại 340-341)	13.421.886.806	72.565.102.806	13.421.886.806	72.565.102.806	-
1.1	Kinh phí thực hiện tự chủ		50.169.016.000		50.169.016.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	13.421.886.806	22.396.086.806	13.421.886.806	22.396.086.806	
II	Sự nghiệp giáo dục đào tạo (Loại 070-085)	219.700.000	219.700.000	219.700.000	219.700.000	-
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	219.700.000	219.700.000	219.700.000	219.700.000	

**CÔNG KHAI PHÂN BỐ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 1048/QĐ-VKS ngày 29 tháng 6 năm 2025 của VKSND tỉnh Yên Bái)

ĐVT: Đồng

TT	Tên đơn vị	Mã số ĐVQHNS	Mã số KBNN	Quản lý hành chính L340-341			Sự nghiệp giáo dục đào tạo Loại 070-085 (Không tự chủ)
				Tổng số	Trong đó		
					Tự chủ	Không tự chủ	
1	Văn phòng VKS tỉnh Yên Bái	1009290	2561	42.063.902.806	21.191.616.000	20.652.586.806	219.700.000
2	VKS thành phố Yên Bái	1009515	2561	4.750.600.000	4.482.400.000	268.200.000	
3	VKS huyện Mù Cang Chải	1001855	2562	2.603.700.000	2.393.800.000	209.900.000	
4	VKS huyện Trấn Yên	1001856	2563	3.082.300.000	2.913.800.000	168.500.000	
5	VKS huyện Yên Bình	1002483	2564	3.639.200.000	3.437.400.000	201.800.000	
6	VKS huyện Lục Yên	1009510	2565	3.144.700.000	2.971.400.000	173.300.000	
7	VKS huyện Văn Chấn	1002484	2566	3.684.800.000	3.481.100.000	203.700.000	
8	VKS huyện Trạm Tấu	1002485	2567	2.551.500.000	2.417.400.000	134.100.000	
9	VKS huyện Văn Yên	1009511	2568	3.577.200.000	3.379.300.000	197.900.000	
10	VKS thị xã Nghĩa Lộ	1009509	2569	3.686.900.000	3.500.800.000	186.100.000	
Tổng cộng				72.784.802.806	50.169.016.000	22.396.086.806	219.700.000